

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 061.3859358 - 061.3850473 Fax: 061.3859917

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÍ 4
Năm: 2016

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

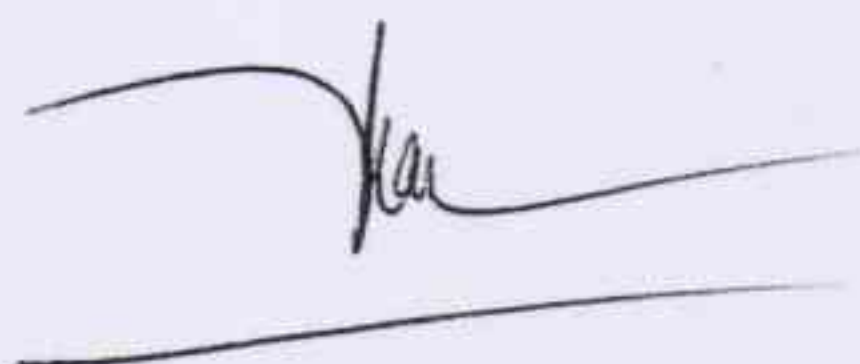
Không xóa cột trên sheet

Người lập biểu



Đoàn Đặng Quỳnh Anh

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Thái

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Huỳnh Kim Vũ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339.446.811.321,00	250.600.888.729,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	240.042.275.096,00	120.821.335.147,00
1. Tiền	111		40.042.275.096,00	50.601.335.147,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000,00	70.220.000.000,00
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0,00	0,00
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0,00	0,00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0,00	0,00
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0,00	0,00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.541.773.238,00	18.705.592.657,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	15.577.259.015,00	15.257.631.138,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.231.226.241,00	837.053.920,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0,00	0,00
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0,00	0,00
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	733.287.982,00	2.610.907.599,00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0,00	0,00
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0,00	0,00
IV. Hàng tồn kho	140		79.162.865.039,00	103.683.235.216,00
1. Hàng tồn kho	141	V.6	79.162.865.039,00	103.683.235.216,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0,00	0,00
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.699.897.948,00	7.390.725.709,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0,00	0,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0,00	0,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.699.897.948,00	7.390.725.709,00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0,00	0,00
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0,00	0,00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		411.387.683.362,00	437.362.013.996,00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.753.284.525,00	25.505.166.484,00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0,00	0,00
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0,00	0,00
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0,00	0,00
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0,00	0,00
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	22.753.284.525,00	25.505.166.484,00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0,00	0,00
II. Tài sản cố định	220		180.230.040.506,00	177.877.660.425,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	180.230.040.506,00	177.877.660.425,00
- Nguyên giá	222		499.561.131.001,00	458.828.368.039,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(319.331.090.495,00)	(280.950.707.614,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0,00	0,00
- Nguyên giá	225		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0,00	0,00
3. Tài sản cố định vô hình	227		0,00	0,00
- Nguyên giá	228		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0,00	0,00
III. Bất động sản đầu tư	230		0,00	0,00
- Nguyên giá	231		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0,00	0,00
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.664.000,00	288.302.036,00

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0,00	0,00
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	11.664.000,00	288.302.036,00
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000,00	20.000.000.000,00
1. Đầu tư vào công ty con	251		0,00	0,00
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0,00	0,00
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	20.000.000.000,00	20.000.000.000,00
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0,00	0,00
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0,00	0,00
VI. Tài sản dài hạn khác	260		188.392.694.331,00	213.690.885.051,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	188.392.694.331,00	213.690.885.051,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0,00	0,00
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0,00	0,00
4. Tài sản dài hạn khác	268		0,00	0,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		750.834.494.683,00	687.962.902.725,00
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		162.775.629.016,00	203.931.645.121,00
I. Nợ ngắn hạn	310		162.775.629.016,00	203.931.645.121,00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	27.006.850.971,00	37.467.196.673,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.122.462.716,00	11.211.897.417,00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	26.278.846.961,00	15.485.774.190,00
4. Phải trả người lao động	314	V.14	31.048.121.349,00	24.614.325.461,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	133.000.000,00	3.566.395.455,00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0,00	0,00
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0,00	0,00
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0,00	0,00
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.995.072.441,00	55.331.778.510,00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.200.000.000,00	31.545.831.496,00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0,00	0,00
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	62.991.274.578,00	24.708.445.919,00
13. Quỹ bình ổn giá	323		0,00	0,00
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0,00	0,00
II. Nợ dài hạn	330		0,00	0,00
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0,00	0,00
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0,00	0,00
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0,00	0,00
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0,00	0,00
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0,00	0,00
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0,00	0,00
7. Phải trả dài hạn khác	337		0,00	0,00
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0,00	0,00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0,00	0,00
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0,00	0,00
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0,00	0,00
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0,00	0,00
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0,00	0,00
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588.058.865.667,00	484.031.257.604,00
I. Vốn chủ sở hữu	410		588.058.865.667,00	484.031.257.604,00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	450.000.000.000,00	450.000.000.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000,00	450.000.000.000,00
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0,00	0,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	7.070.787.461,00	7.070.787.461,00
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0,00	0,00
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0,00	0,00
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.19	(764.370.000,00)	

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0,00	0,00
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0,00	0,00
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	27.576.700.486,00	4.571.907.405,00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0,00	0,00
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0,00	0,00
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	104.175.747.720,00	22.388.562.738,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0,00	0,00
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.19	104.175.747.720,00	22.388.562.738,00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0,00	0,00
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0,00	0,00
1. Nguồn kinh phí	431		0,00	0,00
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0,00	0,00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		750.834.494.683,00	687.962.902.725,00

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	273.486.117.536,00	268.637.055.543,00	1.029.333.557.179,00	914.156.177.071,00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	63.636,00	1.441.818,00	64.801.812,00	15.386.473,00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		273.486.053.900,00	268.635.613.725,00	1.029.268.755.367,00	914.140.790.598,00
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	198.498.955.784,00	202.351.202.764,00	771.420.226.510,00	726.289.224.399,00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		74.987.098.116,00	66.284.410.961,00	257.848.528.857,00	187.851.566.199,00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.103.911.119,00	682.418.682,00	9.018.201.432,00	1.463.343.428,00
7. Chi phí tài chính	22	VI.9	35.118.230,00	635.066.264,00	292.482.146,00	2.285.530.673,00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.118.230,00	635.066.264,00	292.482.146,00	2.285.530.673,00
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.736.438.349,00	3.749.120.716,00	20.612.906.017,00	13.934.598.773,00
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.285.311.410,00	14.184.292.700,00	57.400.449.817,00	43.937.269.662,00
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		57.034.141.246,00	48.398.349.963,00	188.560.892.309,00	129.157.510.519,00
11. Thu nhập khác	31	VI.7	777.147.856,00	1.619.967.579,00	2.628.806.678,00	3.907.135.688,00
12. Chi phí khác	32	VI.8	105.809.637,00	398.766.753,00	519.201.931,00	443.710.194,00
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		671.338.219,00	1.221.200.826,00	2.109.604.747,00	3.463.425.494,00
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57.705.479.465,00	49.619.550.789,00	190.670.497.056,00	132.620.936.013,00
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	10.789.202.117,00	11.018.392.207,00	37.443.823.217,00	29.278.696.956,00
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0,00	0,00	0,00	0,00
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		46.916.277.348,00	38.601.158.582,00	153.226.673.839,00	103.342.239.057,00
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	0,00	0,00	2.329,00	0,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	0,00	0,00	2.329,00	0,00

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		190.670.497.056,00	132.620.936.013,00
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		38.380.382.881,00	31.062.538.157,00
- Các khoản dự phòng	3		0,00	0,00
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(75.745,00)	0,00
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		0,00	0,00
- Chi phí lãi vay	6	VI.9	292.482.146,00	2.285.530.673,00
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0,00	0,00
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		229.343.286.338,00	165.969.004.843,00
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2.151.527.582,00)	237.308.574,00
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.511.804.878,00	8.943.616.092,00
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38.333.243.488,00)	53.285.655.155,00
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25.298.190.720,00	(12.332.241.929,00)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0,00	0,00
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.9	(292.482.146,00)	(2.285.530.673,00)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(29.627.124.411,00)	(33.514.839.042,00)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0,00	0,00
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.267.119.370,00)	(124.461.936.180,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		181.481.784.939,00	55.841.036.840,00
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.456.124.926,00)	(9.195.220.762,00)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		287.280.000,00	1.940.909,00
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0,00	0,00
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0,00	0,00
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0,00	0,00
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0,00	0,00
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.018.201.432,00	1.463.343.428,00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.150.643.494,00)	(7.729.936.425,00)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0,00	0,00
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.19	(764.370.000,00)	0,00
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	8.856.020.745,00	67.325.638.626,00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(39.201.852.241,00)	(67.266.263.314,00)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0,00	0,00
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0,00	0,00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.110.201.496,00)	59.375.312,00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		119.220.939.949,00	48.170.475.727,00

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	120.821.335.147,00	72.650.859.420,00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0,00	0,00
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	240.042.275.096,00	120.821.335.147,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất sang lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; Sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng	KP 4, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa	Tổ 12, Ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá	Tổ 12, Ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	Tổ 93, Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Tân Mỹ, KP 5, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Soklu	Km 07, Quốc lộ 20, Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp vận tải và cơ giới	K4/79C, đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng	Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Các địa điểm kinh doanh:

Tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ
Bến thủy nội địa Thạnh Phú	Tổ 7, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Bến thủy nội địa Thiện Tân	Tổ 1, ấp 6-7, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Cảng vật liệu xây dựng Hóa An (Bến Phù Sa)	Tổ 24, ấp 2, xã Tân Hạnh, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán (31/12/2016) Công ty có 764 nhân viên đang làm việc (số đầu năm 01/01/2016 là 773 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 Công ty hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần. Do đó năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đền bù, thăm dò mỏ đá

Chi phí đền bù, thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho việc khai thác, mở rộng mỏ đá được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế trong năm và Chi phí thuê mặt bằng phân bổ theo thời hạn thuê.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 02 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 37
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.253.339.000	493.361.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.788.936.096	50.107.973.604
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	70.220.000.000
Cộng	240.042.275.096	120.821.335.147

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	15.577.259.015	15.257.631.138
Cộng	15.577.259.015	15.257.631.138

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	2.231.226.241	837.053.920
Cộng	2.231.226.241	837.053.920

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**4a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		-	1.298.000.000	-
Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - Phải thu về cổ phần hóa			1.298.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				-
Tạm ứng	265.807.745		836.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	467.480.237		476.907.599	-
Cộng	733.287.982		2.610.907.599	-

4b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ dài hạn.

5. Nợ xấu: Công ty không có nợ xấu**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.691.870.202	-	91.047.552.719	-
Công cụ, dụng cụ	310.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	1.491.681.750	-	5.885.240.138	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
dang				
Thành phẩm	5.732.550.707	-	4.924.333.051	-
Hàng hóa	1.246.452.380	-	1.826.109.308	-
Cộng	79.162.865.039	-	103.683.235.216	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	51.227.859.882	342.148.133.663	61.524.185.885	3.813.188.609	115.000.000	458.828.368.039
Mua trong năm	49.500.000	2.425.171.574	19.455.325.277	-	-	21.929.996.851
Đầu tư XD CB hoàn thành	10.617.729.393	10.623.587.669	-	297.985.844	-	21.539.302.906
Thanh lý, nhượng bán	1.298.583.166	1.067.866.019	-	370.087.610	-	2.736.536.795
Số cuối kỳ	60.596.506.109	354.129.026.887	80.979.511.162	3.741.086.843	115.000.000	499.561.131.001
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						18.473.810.465
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	21.498.241.759	214.070.083.947	43.117.334.819	2.171.769.311	93.277.778	280.950.707.614
Khấu hao trong kỳ	3.553.094.294	28.383.182.666	6.869.873.071	413.860.690	7.666.668	39.227.677.389
Thanh lý, nhượng bán	241.505.112	416.890.515	-	188.898.881	-	847.294.508
Số cuối kỳ	24.809.830.941	242.036.376.098	49.987.207.890	2.396.731.120	100.944.446	319.331.090.495
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	29.729.618.123	128.078.049.716	18.406.851.066	1.641.419.298	21.722.222	177.877.660.425
Số cuối kỳ	35.786.675.168	112.092.650.789	30.992.303.272	1.344.355.723	14.055.554	180.230.040.506
<i>Trong đó:</i>						
Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay						26.494.038.305

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa, nâng cấp trạm cân Soklu 5 (thiết bị cân)	-	23.000.400
Sửa chữa, nâng cấp trạm cân Soklu 5 (móng)	-	36.210.727
Nâng cấp, sửa chữa bến thủy nội địa Phù Sa	-	229.090.909
Chi phí thẩm định giá 02 xe bồn nước	11.664.000	-
Cộng	11.664.000	288.302.036

9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
Đầu tư vào	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp
			lý			lý
Công ty cổ phần Phát triển đô thị Tam Phước						
Cộng	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển đô thị Tam Phước không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú	48.625.682.994	49.821.615.088
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	12.872.961.890	9.508.113.096
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang	78.640.584.406	77.622.373.199
Chi phí lập đề án thăm dò mỏ đá Đồi Chùa 1		42.831.395.029
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	39.358.468.314	19.562.248.887
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	2.279.247.710	2.279.247.710
Lợi thế kinh doanh	4.913.015.668	10.808.634.460
Chi phí khác	1.702.733.349	1.257.257.582
Cộng	188.392.694.331	213.690.885.051

11. Phải trả người bán ngắn hạn

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	27.006.850.971	37.467.196.673
Cộng	27.006.850.971	37.467.196.673

11b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Khách hàng mua đá	10.068.687.542	9.099.697.234
Khách hàng mua hàng hoá	2.053.775.174	2.112.200.183
Cộng	12.122.462.716	11.211.897.417

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.887.732.388		61.209.202.012	(61.051.275.253)	6.045.659.147	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			55.449.290	(55.449.290)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.972.503.311		37.443.823.217	(29.627.124.411)	10.789.202.117	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập cá nhân		(7.390.725.709)	5.982.951.447	(292.123.686)		(1.699.897.948)
Thuế tài nguyên	4.156.384.941		47.692.093.089	(46.088.079.379)	5.760.398.651	
Tiền thuê đất			8.312.961.355	(8.312.961.355)		
Các loại thuế khác			9.000.000	(9.000.000)		
Thuế đất phi nông nghiệp			212.727.032	(212.727.032)		
Phí bảo vệ môi trường	2.469.153.550		26.571.176.278	(25.356.742.782)	3.683.587.046	
Phí cấp quyền khai thác			31.203.594.996	(31.302.594.996)		
Cộng	15.485.774.190	(7.390.725.709)	218.692.978.716	(202.209.078.184)	26.278.846.961	(1.699.897.948)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước	05%
- Sản phẩm khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.670.497.056	132.620.936.013
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	548.619.027	464.050.149
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.000.000.000	
Thu nhập chịu thuế	187.219.116.083	133.084.986.162
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	37.443.823.217	29.278.696.956

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác với giá tính thuế và thuế suất như sau:

	Giá tính thuế (VND/m ³)	Thuế suất
- Đất san lấp	21.000	7%
- Nước sinh hoạt	3.000	3%

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá tính thuế (VND/m ³)	Thuế suất
- Nước sản xuất	6.100	8%
- Đá nguyên liệu		10%

Thuế tài nguyên (đá nguyên liệu) được tính theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được tính theo đơn giá quy định trong từng Hợp đồng thuê đất.

Phí cấp quyền khai thác

Công ty đã nộp giá trị thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường với đơn giá như sau:

	(VND/m ³)	(VND/tấn)
- Đất gạch	2.100	
- Đất phún	1.575	
- Đá nguyên liệu		2.100

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương thực hiện căn cứ:

- Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Luật Doanh nghiệp số 68 ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các văn bản pháp luật có liên quan;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa;
- Quy chế trả lương và thưởng áp dụng trong Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa.

Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức khác		
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	133.000.000	3.566.395.455
Cộng	133.000.000	3.566.395.455

16. Phải trả ngắn hạn khác**16a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai		40.688.028.736
- Phải trả về cổ phần hóa		1.298.000.000
- Lợi nhuận và các quỹ phải nộp		39.390.028.736
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	(175.371.437)	510.053.652
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.170.443.878	14.133.696.122
Cộng	1.995.072.441	55.331.778.510

16b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng			30.345.831.496	30.345.831.496
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam ⁽ⁱ⁾			30.345.831.496	30.345.831.496
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Vay Bà Nguyễn Thị Tư ⁽ⁱⁱ⁾	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Vay Ông Huỳnh Quang Hòa ⁽ⁱⁱⁱ⁾	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Cộng	1.200.000.000	1.200.000.000	31.545.831.496	31.545.831.496

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0,46%/tháng, thời hạn vay 1 tháng.

(ii) Khoản vay Bà Nguyễn Thị Tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, gia hạn hàng năm.

(iii) Khoản vay Ông Huỳnh Quang Hòa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, gia hạn hàng năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	30.345.831.496	8.856.020.745	(39.201.852.241)	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Cộng	31.545.831.496	8.856.020.745	(39.201.852.241)	1.200.000.000

17a. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	16.090.706.717	23.948.271.977	9.070.350.000	30.968.628.694

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ phúc lợi	7.783.625.546	23.943.651.532	532.491.115	31.194.785.963
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	834.113.656	542.772.267	549.026.002	827.859.921
Cộng	24.708.445.919	48.434.695.776	10.151.867.117	62.991.274.578

19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	378.347.889.041	-	38.668.811.934	-	-	-	417.016.700.975
Tăng vốn từ chênh lệch đánh giá lại tài sản	38.668.811.934	-	(38.668.811.934)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	32.983.299.025	-	-	-	-	-	32.983.299.025
Thặng dư để lại cho doanh nghiệp theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần phát hành thêm	-	7.070.787.461	-	-	-	-	7.070.787.461
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	94.040.147.839	94.040.147.839
Trích nộp lợi nhuận và các quỹ về Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(49.611.694.306)	(49.611.694.306)
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	4.571.907.405	-	(22.039.890.795)	(17.467.983.390)
Số dư cuối kỳ trước	450.000.000.000	7.070.787.461	-	4.571.907.405	-	22.388.562.738	484.031.257.604
Số dư đầu năm nay	450.000.000.000	7.070.787.461	-	4.571.907.405	-	22.388.562.738	484.031.257.604
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(764.370.000)	-	(764.370.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23.004.793.081	-	81.787.184.982	104.791.978.063
Số dư cuối kỳ này	450.000.000.000	7.070.787.461	-	27.576.700.486	(764.370.000)	104.175.747.720	588.058.865.667

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đất, đá	799.493.334.497	704.685.056.585
Doanh thu xây dựng	-	3.928.795.455
Doanh thu bán hàng hóa	187.926.179.186	157.081.901.099
Doanh thu khác	41.914.043.496	48.460.423.932
Cộng	1.029.333.557.179	914.156.177.071

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Khoản hàng bán bị trả lại	64.801.812	15.386.473
Cộng	64.801.812	15.386.473

3. Giá vốn hàng bán

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đất, đá	580.141.125.879	545.185.386.691
Giá vốn xây dựng	-	3.007.210.037
Giá vốn bán hàng hóa	161.157.927.371	141.135.187.115
Giá vốn khác	30.121.173.260	36.961.440.556
Cộng	771.420.226.510	726.289.224.399

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	4.000.000.000	
Lãi tiền gửi	5.018.201.432	1.463.343.428
Cộng	9.018.201.432	1.463.343.428

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.268.358.169	4.286.151.667
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	1.534.691.243	1.176.551.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	919.795.784	500.025.707
Chi phí vận chuyển, gia công	8.149.709.251	5.791.966.205
Các chi phí khác	3.740.351.570	2.179.903.760
Cộng	20.612.906.017	13.934.598.773

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	25.611.835.920	18.437.948.611
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.828.591.732	1.546.700.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.134.453.068	537.617.530
Chi phí lợi thế kinh doanh	5.895.618.792	982.603.132
Các chi phí khác	22.929.950.305	22.432.399.390
Cộng	57.400.449.817	43.937.269.662

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu	1.632.333.914	2.004.221.072
Thu nhập sửa chữa, duy tu đường	-	1.330.030.904
Thu nhập từ bán tài sản, vật tư	287.280.000	-
Thu nhập khác	709.192.764	572.883.712
Cộng	2.628.806.678	3.907.135.688

8. Chi phí khác

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản, vật tư	335.514.727	
Chi phí khác	183.687.204	443.710.194
Cộng	519.201.931	443.710.194

9. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	292.482.146	2.285.530.673
Cộng	292.482.146	2.285.530.673

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.171.387.372	225.811.410.697
Chi phí nhân công	130.089.863.020	122.915.778.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.173.792.919	31.192.633.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.702.800.076	171.148.621.061
Chi phí khác	292.290.001.969	271.088.585.326
Cộng	847.427.845.356	822.157.029.294

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	153.226.673.839	103.342.239.057
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(47.891.923.509)	-
- Thương ban điều hành	(542.772.267)	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	104.791.978.063	103.342.239.057
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	44.985.002	-
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.329	-

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	45.000.000	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(14.998)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	44.985.002	-

2781
 T
 H
 S
 X
 H
 H
 H

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	4.320.000.000	1.823.745.000
Thù lao	979.920.000	585.768.800
Cộng	5.299.920.000	2.409.513.800

2. Số liệu so sánh

2a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2b. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính. Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.042.275.096	-	120.821.335.147	-
Phải thu khách hàng	15.577.259.015	-	15.257.631.138	-
Các khoản phải thu khác	23.486.572.507	-	28.116.074.083	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Cộng	299.106.106.618	-	184.195.040.368	-

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

Số cuối năm	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn	Cộng
		nhưng không giảm giá	
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.042.275.096	-	240.042.275.096
Phải thu khách hàng	15.577.259.015	-	15.577.259.015
Các khoản phải thu khác	23.486.572.507	-	23.486.572.507
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	299.106.106.618	-	299.106.106.618
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.821.335.147	-	120.821.335.147
Phải thu khách hàng	15.257.631.138	-	15.257.631.138
Các khoản phải thu khác	28.116.074.083	-	28.116.074.083
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	184.195.040.368	-	184.195.040.368

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

Các công cụ tài chính có lãi suất thị trường của Công ty chỉ có các khoản vay ngắn hạn. Số dư khoản vay có lãi suất thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.200.000.000 đồng.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Biên Hòa, ngày 13 tháng 01 năm 2017



Đoàn Đặng Quỳnh Anh
Người lập biểu



Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc